

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09/01/2026

V/v Ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Dũng; Ông Nguyễn Quang Miên.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Đào Thị Toan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Bùi Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 318/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46A/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1986, CCCD số 030186010865, cấp ngày 04/11/2022; ĐKTT: Thôn B, xã C, thành phố Hải Phòng; Nơi ở hiện nay: No.1260, Cheng Gong rd, Hukou T, Hsinchu C T (Đài Loan).

Người được nguyên đơn ủy quyền giao nhận văn bản, tài liệu: Anh Nguyễn Quang D, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số F, T, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn V, sinh năm 1979, CCCD số 030079018337, cấp ngày 09/8/2021; Địa chỉ: Thôn B, xã C, thành phố Hải Phòng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị N1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn T, xã Y, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 06/02/2004 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được 8 năm, đến năm 2012 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Năm 2016 chị sang Đài Loan lao động nên mâu thuẫn trở nên nghiêm trọng hơn, tình cảm lạnh nhạt, vợ chồng đã sống ly thân từ thời gian đó. Đến nay chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh V đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị và anh V có 02 con chung là Phạm Văn Đ, sinh ngày 14/12/2005 và Phạm Thị Trang Đ1, sinh ngày 11/12/2012. Con Phạm Văn Đ đã đủ 18 tuổi không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Phạm Thị Trang Đ1 hiện đang ở với em gái chị là Trần Thị N1. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Thị Trang Đ1, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Do chị đang lao động ở nước ngoài nên đề nghị tạm giao con cho chị Trần Thị N1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Đài Loan nên ủy quyền cho anh Nguyễn Quang D thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn anh Phạm Văn V trình bày: Anh và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 06/02/2004 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn anh chị chung sống ở thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng). Năm 2011 anh và chị N cùng sang Đài Loan lao động, đến năm 2012 thì về nước, cuối năm chị N sinh con

thứ hai. Đến năm 2016 chị N lại sang Đài Loan lao động, còn anh ở lại Việt Nam. Thời gian đầu chị N mới sang Đài Loan vợ chồng vẫn liên lạc qua điện thoại nhưng sau đó thì ít liên lạc. Do vợ chồng sống xa nhau lâu, công việc bận, không thường xuyên liên lạc nên tình cảm phai nhạt, sau đó chị N không còn liên lạc, không quan tâm gì đến anh nữa. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2016. Đến nay chị N làm đơn xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Phạm Văn Đ, sinh ngày 14/12/2005 và Phạm Thị Trang Đ1, sinh ngày 11/12/2012. Con Phạm Văn Đ đã đủ 18 tuổi không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Phạm Thị Trang Đ1, hiện đang ở cùng với dì là chị Trần Thị N1. Do nguyện vọng của con muốn với với mẹ nên anh đồng ý với quan điểm của chị N, đề nghị giao con cho chị N nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị N ủy quyền cho chị N1 chăm sóc con trong thời gian chị N làm việc ở nước ngoài, anh nhất trí.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người được nguyên đơn ủy quyền giao nhận văn bản, tài liệu anh Nguyễn Quang D trình bày: Sau khi được Tòa án giao các văn bản tố tụng anh đã thông báo cho chị N biết, chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các quan điểm đã trình bày đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N1 trình bày: Chị là em gái của chị N. Về mâu thuẫn của vợ chồng chị N chị không trực tiếp chứng kiến nhưng theo chị N nói, lý do dẫn đến chị N, anh V mâu thuẫn là vì bất đồng quan điểm, vợ chồng sống xa nhau thời gian lâu, không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau. Về con chung: Chị N và anh V có 02 con chung là cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 14/12/2005 và cháu Phạm Thị Trang Đ1, sinh ngày 11/12/2012. Cháu Đ đã trưởng thành đang đi nghĩa vụ quân sự, còn cháu Đ1 thì đang ở cùng với chị. Chị nhất trí với quan điểm của chị N, nếu chị N được Tòa án giao nuôi con chị sẽ thay chị N chăm sóc cháu cho đến khi chị N về Việt Nam.

Cháu Phạm Thị Trang Đ1 trình bày: Hiện nay cháu đang ở với dì là Phạm Thị N2. Nếu bố cháu ly hôn, cháu xin được ở với mẹ .

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho chị Trần Thị N ly hôn với anh Phạm Văn V; Về con chung: Giao con chung là Phạm Thị Trang Đ1 cho chị N trực tiếp nuôi, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con; Tạm giao con chung Phạm Thị Trang Đ1 cho chị Trần Thị N1 nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị Trần Thị N về Việt Nam; Về án phí: Chị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị N có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn B, xã C, thành phố Hải Phòng hiện đang làm việc, sinh sống tại Đài Loan; bị đơn anh Phạm Văn V hiện đang cư trú tại thôn B, xã C, thành phố Hải Phòng. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Hải Phòng. Mặc dù chị N không có mặt ở Việt Nam nhưng đã gửi đơn khởi kiện và ủy quyền cho anh Nguyễn Quang D nộp đơn đến Tòa án. Các tài liệu gồm: Đơn khởi kiện, Bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị của chị N đều có xác nhận của Văn phòng K tại Đ. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm của chị N là hoàn toàn tự nguyện.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N, anh Phạm Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 06/02/2004 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là xã C, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp. Chị N, anh V đều xác định mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân từ năm 2016. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh V ly hôn. Anh V đồng ý. Như vậy có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh V.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N, anh V có 02 con chung là Phạm Văn Đ, sinh ngày 14/12/2005 và Phạm Thị Trang Đ1, sinh ngày 11/12/2012. Con chung Phạm Văn Đ đã đủ 18 tuổi không có nhược điểm về thể chất, tinh thần chị N, anh V không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung Phạm Thị Trang Đ1, chị N xin được nuôi con chung, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con và ủy quyền cho em gái là chị Trần Thị N1 chăm sóc con cho đến khi chị về Việt Nam. Anh V, chị N1 nhất trí quan điểm của chị N. Xét thấy chị N đảm bảo các điều kiện để nuôi dưỡng con chung, hiện nay cháu Đ1 đang ở với chị N1 điều kiện sinh hoạt đảm bảo, môi trường sống ổn định. Cháu Phạm Thị Trang Đ1 đã trên 7 tuổi, trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ. Do đó HĐXX, chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con. Tạm giao con chung Phạm Thị Trang Đ1 cho chị Trần Thị N1 nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị N về Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Phạm Văn V.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Thị Trang Đ1, sinh ngày 11/12/2012 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Phạm Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Tạm giao con chung Phạm Thị Trang Đ1 cho chị Trần Thị N1 nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị Trần Thị N về Việt Nam.

3. Án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0007291 ngày 28 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 30 ngày; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12 - Hải Phòng;
- Đường sự;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã C, TP Hải Phòng (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy